

Bản án số: 519/2024/DS-PT

Ngày: 10/6/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1. Bà Đặng Huyền Phương

2. Bà Đỗ Thị Hòa

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2024/TLPT ngày 29 tháng 3 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 956/2023/DS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2157/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 5714/2024/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: 2 H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 2/91 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2. **Bị đơn:** Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1966

Địa chỉ thường trú: B N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ tạm trú: A Hồ V, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Lê Trung H, sinh năm 1970

Địa chỉ: C Tô B, Khu phố A, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đào Văn T, sinh năm 1955

Địa chỉ thường trú: 2 H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ tạm trú: 2 P, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị N trình bày:

Thông qua mối quan hệ làm ăn quen biết, bà có cho bà Đặng Thị L vay tiền hai lần: Lần 1: Vào ngày 17/10/2009 bà L vay của bà số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Lần 2: Vào ngày 24/11/2009 bà L vay của bà số tiền là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Theo hai giấy: “Giấy vay tiền” ngày 17/10/2009 và “Giấy cam kết mượn tiền” ngày 24/11/2009 thì có sự việc bà N giao tiền cho bà L mượn theo như nội dung hai giấy trên. Cả hai lần bà L đều đến nhà bà N nhận tiền do bà N trực tiếp đưa cho bà L, bà L nhận tiền là viết giấy nợ.

Mục đích bà Đặng Thị L vay tiền của bà để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng. Bà L hứa sẽ cho bà tiền cả phê sau mỗi lần bà L làm xong dịch vụ đáo hạn hồ sơ cho khách hàng. Nhưng sau khi nhận tiền thì bà L bỏ trốn khỏi địa phương cho đến nay, suốt 10 năm qua bà không liên lạc được cũng như không gặp mặt bà L để yêu cầu bà L trả lại tiền. Năm 2011 bà có gặp được bà L một lần, lúc này, bà L đã viết giấy hẹn trong vòng 10 ngày sẽ trả lại tiền cho bà, nhưng sau đó bà L không thực hiện và bà cũng không liên lạc được với bà L nữa. Thời gian gần đây, nhờ mối quan hệ quen biết bà biết được chỗ ở mới của bà L, nhưng nhiều lần bà đến tìm thì bà L cố tình tránh mặt, không gặp để giải quyết số tiền đã vay mượn của bà.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Đặng Thị L trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng, bà tự nguyện không yêu cầu bà L thanh toán tiền lãi.

Cả hai lần vay tiền, bà Đặng Thị L đều đến tận nhà của bà để trực tiếp nhận tiền và viết giấy nợ. Số tiền vay 2.500.000.000 đồng mà bà cho bà L vay là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung vợ chồng. Số tiền này bà cũng chỉ cho cá nhân bà L vay, không liên quan đến chồng bà L nên bà chỉ yêu cầu cá nhân bà L có trách nhiệm trả nợ cho bà. Trước hai lần cho vay này, giữa bà N với bà L cũng có vài lần cho vay qua lại để bà L làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, những lần trước hai bên có làm giấy tờ nhưng sau khi giao dịch thành công thì xé giấy vay.

Bị đơn bà Đặng Thị L trình bày: Trong một lần đi công chứng hồ sơ vay tại Phòng công chứng số D, quận T, bà có gặp và làm quen với bà Vũ Thị N. Bà N biết bà làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách cần tiền nên bà N nói có thể thu xếp vốn giúp bà L.

Đến ngày 17/10/2009, bà cần tiền nên báo bà N biết, bà N bảo bà và bà N lập giấy vay tiền như chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện mà bà N đã nộp, giấy này nhằm để cho bà N có cơ sở đi gặp bạn bè huy động tiền cho bà L, từ đó người ta thấy có người thật việc thật để cho mượn. Nhưng thực tế sau khi bà viết giấy vay tiền giao cho bà N, bà chờ đợi cả tuần nhưng bà N vẫn chưa có tiền nên bà đã xoay sở tiền ở chỗ khác.

Đến ngày 24/11/2009, bà lại cần tiền đáo hạn cho khách nên hỏi thử bà N có hay không để cho bà mượn thì bà N kêu bà viết giấy cam kết mượn tiền nhằm mục đích làm tin và là cơ sở cho bà N đi huy động số tiền 1.500.000.000 đồng về cho bà mượn. Sau khi bà viết giấy cam kết mượn tiền, kéo dài đến 4-5 ngày sau bà N vẫn chưa huy động được tiền nên bà L tự lo.

Giấy vay tiền ngày 17/10/2009 và Giấy cam kết mượn tiền ngày 24/11/2009 thực chất là bà N hứa cho mượn và bà hứa mượn chứ bà chưa nhận số tiền tổng cộng là 2.500.000.000 đồng như bà N đã trình bày và yêu cầu bà phải trả. Nội dung hai giấy trên không có từ nào cho thấy bà đã nhận và bà N đã đưa cho bà số tiền trên. Các chữ ký và chữ viết tên trong 02 giấy: “Giấy vay tiền” ngày 17/10/2009 và “Giấy cam kết mượn tiền” ngày 24/11/2009 là chữ của bà, lý do bà viết hai giấy này là:

Đối với “Giấy vay tiền” ngày 17/10/2009 bà viết tại nhà bà N, mục đích bà viết là để làm tin, làm cơ sở cho bà N đi huy động vốn về cho bà vay lại làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách. Nhưng ba ngày sau, bà N vẫn không đủ tiền nên bà L lấy tiền ở chỗ khác để làm dịch vụ đáo hạn cho khách. Thực chất bà L không nhận số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng theo giấy này của bà N.

Đối với “Giấy cam kết mượn tiền” ngày 24/11/2009 bà viết ở quán cà phê đường B, quận T, mục đích cũng giống như lần trước là để bà N huy động tiền cho bà L vay làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách. Nhưng một tuần sau bà N vẫn không huy động được tiền, do đó thực chất bà L không nhận số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng theo như giấy này của bà N.

Đối với Giấy hẹn nợ ngày 17/10/2011 toàn bộ chữ ký và chữ viết là của bà L. Lý do bà L viết giấy này là do trước đó bà L có vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, bà L chưa có tiền trả lại nên khi bà N đòi thì bà L ghi giấy hẹn cho bà N. Bà L xác định bà không vay tiền cũng như không nhận bất kỳ số tiền nào như yêu cầu khởi kiện của bà N. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà L không đồng ý. Trước hai lần viết giấy nợ nêu trên thì bà N cũng có vài lần cho bà L vay tiền để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách, mỗi lần nhận tiền bà

L điều ghi vào giấy là “đã nhận đủ số tiền”, khi giao dịch thành công thì hai bên xé giấy vay tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn T có đơn xin vắng mặt, có lời trình bày tại bản tự khai ngày 05/9/2023 (bút lục 25) như sau:

Ông là chồng của bà Vũ Thị N. Ông có biết sự việc bà N có cho bà L mượn số tiền tổng cộng là 2.500.000.000 đồng vào năm 2009. Hai lần mượn tiền bà L đều đến nhận trực tiếp tại nhà vợ chồng ông. Ông xác định số tiền bà N cho bà L mượn là tiền riêng của bà N, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do ở xa đi lại khó khăn nên ông đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, đối chất, xét xử tại Tòa án.

Tại phiên tòa, bà Vũ Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà L trình bày cá nhân bà suy nghĩ là bà không có nhận tiền của bà N thì thôi, bà không có trốn tránh hay tìm cách tránh mặt bà N như bà N trình bày mà do bà chuyển sang nơi ở mới, bà vẫn còn hộ khẩu thường trú ở nhà cũ. Nếu bà có vay tiền của bà N và trốn tránh thì bà N chỉ cần qua Công an phường nơi bà có hộ khẩu thường trú tìm, lúc này công an phường sẽ có trách nhiệm cung cấp số điện thoại của bà cho bà N biết. Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Do bà L đã tự trình bày ý kiến tại phiên tòa nên ông Lê Trung H – là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà L không có lời trình bày hay có ý kiến bổ sung tại phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 956/2023/DS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị N: Buộc bà Đặng Thị L có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị N số tiền vốn vay là 2.500.000.000 đồng (*hai tỷ năm trăm triệu đồng*), trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đôi bên Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Vũ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đặng Thị L chưa thanh toán đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng bà L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 82.000.000 đồng (*tám mươi hai triệu đồng*) do Bà Đặng Thị L phải chịu.

Bà Vũ Thị N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí lại cho bà N.

Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/12/2023, bị đơn bà Đặng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không rút, thay đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn bà Đặng Thị L trình bày: Bà xác nhận chữ viết và chữ ký tại các giấy vay nợ ngày 17/10/2009, ngày 24/11/2009 và giấy hẹn nợ ngày 17/10/2011 là của bà L, phần sửa chữa tại số 17/10/2011 là do bà L tự sửa. Tuy nhiên, bà viết giấy cam kết hẹn nợ ngày 17/10/2011 là hẹn trả số nợ bà vay bà N 20.000.000 đồng chứ không phải số nợ 2.500.000.000 đồng bởi vì bà ký giấy nợ ngày 17/10/2009, ngày 24/11/2009 là để bà N huy động vốn chứ thực tế bà N chưa giao khoản tiền này cho bà.

Đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Lê Trung H trình bày: Các giấy vay tiền ngày 17/10/2009, ngày 24/11/2009 không thể hiện nội dung bà Vũ Thị N đã giao tiền cho bà Đặng Thị L. Đây chỉ là hợp đồng vay tiền chứ không phải xác nhận đã nhận tiền nên không có căn cứ xác định bà L có nghĩa vụ trả tiền cho bà N theo các giấy vay tiền ngày 17/10/2009, ngày 24/11/2009. Yêu cầu hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn bà Vũ Thị N trình bày: Bà Đặng Thị L đã vay tiền và nhận tiền của bà như các giấy vay tiền, giấy cam kết vay tiền và giấy cam kết trả nợ đã ký. Ngoài khoản nợ 2.500.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 17/10/2009 và ngày 24/11/2009 bà không cho bà L vay khoản tiền nào khác. Yêu cầu hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự

sơ thẩm số 956/2023/DS-ST ngày 11/12/2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm bà Đặng Thị L phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 11/12/2023, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bản án sơ thẩm số 956/2023/DS-ST về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Ngày 13/12/2023, bị đơn bà Đặng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Kháng cáo của đương sự là trong thời hạn qui định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn bà Vũ Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị L trả lại số tiền đã vay theo Giấy vay tiền ngày 17/10/2009 và Giấy cam kết mượn tiền ngày 24/11/2009. Bị đơn bà Đặng Thị L có địa chỉ cư trú tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, có cơ sở xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết là đúng thẩm quyền của theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn T có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung kháng cáo: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc triệu tập ông Đào Văn T: Ông Đào Văn T là chồng nguyên đơn bà Vũ Thị N đã được Tòa án sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đã có bản tự khai trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 05/9/2023 (bút lục 25). Đồng thời, ông T yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng vì không liên quan trong vụ án. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét, yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu bà L có trách nhiệm hoàn trả số tiền vốn vay là 2.500.000.000 đồng:

Căn cứ vào “Giấy vay tiền” ngày 17/10/2009 có nội dung: “*Bên cho vay: Vũ Thị N; CMND số: 023501096 cấp ngày 15/5/2000 tại CATPHCM; Thường trú tại: 2 H phường D quận T. Bên vay tiền: Đặng Thị L, CMND số: 021704537*”

cấp ngày 17/7/2006 tại CATP.HCM, Thường trú tại: B N P.14.QTB.Số tiền vay là 1.000.000.000 đồng(Một tỷ đồng chẵn).Thời hạn hai bên thỏa thuận.Thỏa thuận giữa hai bên trong vòng 10 ngày)". Bà L đã ký tên ghi họ tên tại bên vay. Xác định bà L có vay của bà N số tiền 1.000.000.000 đồng. Căn cứ vào "Giấy cam kết mượn tiền" ngày 24/11/2009 có nội dung: "Tôi Đặng Thị L sinh 1966, giấy CMND số: 021704537 Thường trú tại: B N P.14.QTB, Có mượn của chị: Vũ Thị N, sinh năm 1960 CMND số: 023501096 cấp ngày 15/5/2000 tại CATPHCM; Thường trú tại: 2 H phường D quận T TP ..Chị L có mượn số tiền: 1.500.000.000 đồng. Hẹn từ ngày 24/11/2009 đến ngày 24/12/2009 sẽ trả đủ cho chị N". Phía dưới cùng của "Giấy cam kết mượn tiền" ngày 24/11/2009 có chữ viết và ký tên "Người giao tiền là Vũ Thị N và người mượn tiền là Đặng Thị L". Xác định vào ngày 24/11/2009, bà L vay của bà N 1.500.000.000 đồng. Bà L xác nhận đã viết và ký tên tại các giấy vay tiền, giấy cam kết mượn tiền và cam kết trả nợ như nội dung các giấy vay tiền do bà N giao nộp, bà L cũng là người trực tiếp sửa số 17/10/2011 tại cam kết trả nợ. Theo bà L thì bà L và bà N thỏa thuận vay tiền nhưng thực tế bà N không xoay được tiền giao cho bà L như thỏa thuận. Tuy nhiên, tại Giấy hẹn nợ ngày 17/10/2011, bà L hứa trả nợ cho bà N từ ngày 17/10/2011. Thời điểm viết giấy cam kết trả nợ này là sau khi các bên thực hiện ký hai giấy nợ ngày 17/10/2009 và ngày 24/11/2009. Điều này chứng tỏ bà L có vay tiền, đã có nhận tiền của bà N nên mới hứa trả nợ cho bà N. Bà L trình bày toàn bộ chữ ký và chữ viết là của bà L nhưng lý do bà L viết giấy này là do trước đó bà L có vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng, bà L chưa có tiền trả lại nên khi bà N đòi thì bà L ghi giấy hẹn cho bà N. Bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L có vay số tiền 20.000.000 đồng của bà N, bà N xác định ngoài hai khoản nợ tại giấy nợ ngày 17/10/2009 và ngày 24/11/2009 bà N không cho bà L vay bất cứ khoản tiền nào khác nên Giấy hẹn nợ ngày 17/10/2011 là bà L hứa trả cho bà N hai khoản vay trên. Do đó, lời trình bày của bà L là không có căn cứ. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thể hiện trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định bà L có vay và còn nợ bà N số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Xét thấy, các bên giao kết hợp đồng vay tiền trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Tất cả các hợp đồng vay các bên đã giao kết có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 124 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực đối với các bên tham gia giao dịch, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự quy định "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; ...*". Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn xuất trình 02 giấy vay tiền viết có chữ ký của bà Đặng Thị L như sau: "Giấy vay tiền" ngày 17/10/2009, "Giấy cam kết mượn tiền" ngày 24/11/2009 với tổng số tiền vay là 2.500.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”; Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình gồm Giấy vay tiền” ngày 17/10/2009, “Giấy cam kết mượn tiền” ngày 24/11/2009 Giấy hẹn nợ ngày 17/10/2011 có đủ cơ sở để xác định nguyên đơn có cho bị đơn vay tiền với tổng số tiền 2.500.000.000 đồng, và bị đơn đã nhận số tiền này. Đến nay thời hạn vay tiền đã hết, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi là tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 474, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng qui định pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bà Đặng Thị L có trách nhiệm trả số tiền 2.500.000.000 đồng cho bà Vũ Thị N nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 82.000.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án Bị đơn bà Đặng Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0027120 ngày 19/12/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 956/2023/DS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị N: Buộc bị đơn bà Đặng Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị N số tiền 2.500.000.000

đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Vũ Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đặng Thị L chưa thanh toán đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng bà L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị L phải chịu 82.000.000 đồng (Tám mươi hai triệu đồng).

Bà Vũ Thị N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền tạm ứng án phí lại cho bà N.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0027120 ngày 19/12/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Q.Bình Tân;
- Chi cục THADS Q.Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/16)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền

